UBND Xã Hương Xuân **Biểu số 116/CK TC - NSNN**

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	**13,307,705,503**	**Tổng số chi**	**13,250,385,518**
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	241,905,205	I. Chi đầu tư phát triển	4,181,762,000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	963,824,437	II. Chi thường xuyên	5,502,453,170
III. Thu bổ sung	10,457,542,000	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	3,375,335,348
- Bổ sung cân đối	4,282,704,000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	190,835,000
- Bổ sung có mục tiêu	6,174,838,000		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	217,380,861		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	1,427,053,000		
Kết dư ngân sách	**57,319,985**		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

UBND Xã: Hương Xuân

Biểu số 117/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	**6,197,200,000**	**6,197,200,000**	**13,307,705,503**	**13,307,705,503**	**214.74**	**214.74**
I	**Các khoản thu 100%**	**200,000,000**	**200,000,000**	**241,905,205**	**241,905,205**	**120.95**	**120.95**
1	Phí, lệ phí	60,000,000	60,000,000	45,344,000	45,344,000	75.57	75.57
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			9,000,000	9,000,000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			136,391,000	136,391,000		
8	Thu khác	140,000,000	140,000,000	51,170,205	51,170,205	36.55	36.55
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**394,000,000**	**394,000,000**	**963,824,437**	**963,824,437**	**244.63**	**244.63**
1	Các khoản thu phân chia	51,000,000	51,000,000	239,126,276	239,126,276	468.88	468.88
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	31,000,000	31,000,000	34,100,000	34,100,000	110.00	110.00
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	20,000,000	20,000,000	205,026,276	205,026,276	1,025.13	1,025.13
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	343,000,000	343,000,000	724,698,161	724,698,161	211.28	211.28
21	Thu tiền sử dụng đất			307,136,406	307,136,406		
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	245,000,000	245,000,000	279,141,980	279,141,980	113.94	113.94
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp			17,252,682	17,252,682		
26	Thuế thu nhập cá nhân	98,000,000	98,000,000	121,167,093	121,167,093	123.64	123.64
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**			**1,427,053,000**	**1,427,053,000**		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**			**217,380,861**	**217,380,861**		
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**5,603,200,000**	**5,603,200,000**	**10,457,542,000**	**10,457,542,000**	**186.64**	**186.64**
1	Thu bổ sung cân đối	4,376,200,000	4,376,200,000	4,282,704,000	4,282,704,000	97.86	97.86
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1,227,000,000	1,227,000,000	6,174,838,000	6,174,838,000	503.25	503.25

UBND Xã Hương Xuân

Biểu số 118/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**6,197,200,000**	**0**	**6,197,200,000**	**13,250,385,518**	**4,181,762,000**	**9,068,623,518**	**213.81**		**146.33**
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	18,000,000		18,000,000	16,210,000		16,210,000	90.06		90.06
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
3	Chi y tế	27,000,000		27,000,000	23,211,560		23,211,560	85.97		85.97
4	Chi văn hóa, thông tin	75,300,000		75,300,000	68,731,000		68,731,000	91.28		91.28
5	Chi phát thanh, truyền thanh	28,500,000		28,500,000	10,398,768		10,398,768	36.49		36.49
6	Chi thể dục, thể thao	14,400,000		14,400,000	14,400,000		14,400,000	100.00		100.00
7	Chi bảo vệ môi trường	0			0					
8	Chi các hoạt động kinh tế	36,000,000		36,000,000	1,936,824,000	1,900,824,000	36,000,000	5,380.07		100.00
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5,868,900,000		5,868,900,000	7,569,194,842	2,280,938,000	5,288,256,842	128.97		90.11
10	Chi cho công tác xã hội	31,500,000		31,500,000	14,980,000		14,980,000			47.56
11	Chi khác	0			0		0			
12	Dự phòng	97,600,000		97,600,000	30,265,000		30,265,000			31.01
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0			3,375,335,348		3,375,335,348			
14	Nộp trả ngân sách cấp trên	0			190,835,000		190,835,000			

UBND Xã: Hương Xuân **Biểu số 120/CKTC-NSNN**

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC

Năm 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ	**27,000,000**			**27,772,000**	**22,395,000**	**5,377,000**
1. Hoạt động quỹ công chuyên dùng	27,000,000			27,772,000	22,395,000	5,377,000
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	12,000,000			12,018,000	10,300,000	1,718,000
- Quỹ Phòng chống thiên tai	15,000,000			15,754,000	12,095,000	3,659,000